

Bản án số: 01/2024/DSST

Ngày: 22/01/2024

V/v: *Kiện đòi tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Hảo Hoàn

Bà Bùi Thị Minh Hoa

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy: Bà Đào Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xét xử sơ thẩm vụ án vụ án Dân sự thụ lý số 162/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2023/QĐXXST-DS ngày 21/12/2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà Đặng Ánh N - Sinh năm 1968

Địa chỉ: Số F, ngõ V, phường V, quận Đ, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Từ Thị Hồng H; Ông Nguyễn Đức T. Theo giấy ủy quyền ngày 25 tháng 06 năm 2019 (bà H, ông T có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1 - Sinh năm 1963

Địa chỉ: Số C, ngõ F, T, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thúy A - Sinh năm 1989. Theo giấy ủy quyền ngày 14 tháng 03 năm 2023 (bà A có mặt).

NHẬN THẤY

Ngày 26/06/2019, Bà Đặng Ánh N khởi kiện Bà Nguyễn Thị H1 với nội dung yêu cầu Bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả cho bà Đặng Ánh N số tiền 1.350.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà Từ Thị Hồng H trình bày: Năm 2010, biết được bà Đặng Ánh N đang có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bà Nguyễn Thị H1 đã giới thiệu Dự án Khu nhà ở H (là Dự án của gia đình bà Nguyễn Thị H1).

Tin tưởng vào lời giới thiệu và các thông tin mà bà H1 cung cấp, ngày 23/6/2010 bà Đặng Ánh N đã ký Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty TNHH X (gọi tắt

là Công ty X). Trước khi ký Hợp đồng ngày 25/5/2010 bà N và bà H1 đã ký Giấy nhận tiền, theo đó các bên thống nhất nội dung như sau:

-Bà Nguyễn Thị H1 bán cho bà Đặng Ánh N lô BT5-7/270m² tại Dự án nhà ở H, M, Hà Nội

-Hẹn thứ 7, ngày 29/05/2010 (tại Giấy nhận tiền ghi nhầm sang ngày 29/5/2008) hai bên lên Công ty X làm thủ tục chuyển tên lô BT5-07 cho bà Đặng Ánh N.

-Giá bán là 10.500.000 đồng/m², trong đó:

+ 5.000.000 đồng/m² là tiền vênh ngoài Hợp đồng bà N sẽ trả cho bà H1 vào ngày 29/5/2010. Cụ thể bà N trả tiền vênh là 5.000.000 đồng x 270m = 1.350.000.000 đồng.

+ 5.500.000 đồng/m² là tiền vào Hợp đồng với Công ty X do bà N nộp theo tiến độ của Công ty X.

Theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1, bà Đặng Ánh N đã chuyển tiền mặt cho bà H1 số tiền 1.350.000.000 đồng vào 02 lần, bà Nguyễn Thị H1 đã nhận đủ số tiền 1.350.000.000 đồng từ bà Đặng Ánh N bởi các căn cứ:

-Ngày 25/5/2010, đặt cọc cho bà H1 số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Giao dịch chuyển/nhận tiền này đã được bà Nguyễn Thị H1 xác nhận tại Giấy nhận tiền ngày 25/5/2010. Nội dung này cũng đã được bà Lê Thúy A – Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 xác nhận tại Bản tự khai ngày 20/03/2023.

-Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng) còn lại, bà Đặng Ánh N đã đưa tiền mặt trực tiếp cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 29/5/2010 tại phòng kế toán Công ty X. Việc hoàn thành giao dịch chuyển tiền được chứng minh bằng các căn cứ sau:

+ Giao dịch chuyển tiền mặt giữa bà Đặng Ánh N và bà Nguyễn Thị H1 có sự chứng kiến của ông Chu Quang T1 (chồng bà N) và ông Chu Minh T2.

+ Giao dịch chuyển/nhận tiền được hoàn thành bằng việc bà Đặng Ánh N và Công ty X đã tiến hành ký Đơn đăng ký góp vốn xây dựng hạ tầng Khu nhà ở H ngày 29/5/2010 và theo hòa thuận về đơn giá tại Hợp đồng góp vốn với Công ty TNHH X được xác định theo đúng nội dung tại Giấy nhận tiền ngày 25/5/2010, cụ thể giá bán là 5.500.000 đồng/m².

+ Giao dịch bán, nhận tiền chênh từ việc bán lô đất BT5, ô BT 7 của bà Nguyễn Thị H1 cho bà Đặng Ánh N cũng đã được bà H1 thừa nhận tại bản ghi âm đính kèm Vi bằng số 356/2023/VB-TPLHĐ ngày 26/9/2023: “Đương nhiên chị bán thì chị phải nhận tiền”, “Thế bây giờ chị bán đất cho bà N là sai hay sao, bà ấy mua với chị là sai à, chị có quyền bán của chị chứ...”, “Chị bán cho bà ấy với giá nó chưa được phép. Bởi vì giấy tờ chị cung cấp cho bà ấy là chưa được phép, không sao cả”, “Chị khẳng định chị có bán cho bà N, chị có nhận tiền và chị bán những cái mà chị đã đưa chính xác”, “Thế bây giờ chị hỏi em này,

bây giờ chị nhận của bà N 1 tỷ 3, đưa khác nó nhận của chị 1 tỷ 2 đúng không ạ thế bây giờ em có đi tìm cái đưa đưa 1 tỷ 2 cho chị không?”.

Tuy nhiên, bất chấp các cam kết đưa ra, hết thời hạn theo thỏa thuận mà Công ty X vẫn không tiến hành bàn giao thửa đất, không bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Đặng Ánh N, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, bà Đặng Ánh N đã tiến hành liên hệ làm việc, yêu cầu Công ty X và bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả tiền.

Sau một thời trao đổi, làm việc, ngày 21/11/2018 bà Đặng Ánh N và Công ty X đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng số 21c/HĐGV-KD và Công ty X đã hoàn trả lại số tiền 1.188.000.000 đồng cho bà Đặng Ánh N (Có Biên bản thanh lý, Phiếu chi kèm theo).

Do bà N không mua được đất tại dự án của Công ty X nên bà N đã nhiều lần yêu cầu bà H1 Thanh toán trả bà số tiền 1.350.000.000 đồng (trong đó 1.300.000.000 đồng là khoản tiền chênh lệch khi mua bà N thanh toán trực tiếp cho bà H1; 50.000.000 đồng bà N đưa trước theo giấy biên nhận đặt cọc)

Để yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả tiền, sau khi nhận được tiền hoàn trả từ Công ty X, chúng tôi và Công ty L – Đơn vị tư vấn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Ánh N đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại (Số điện thoại: 0913.310.165) và gửi công văn đề nghị bà Nguyễn Thị H1 phối hợp làm việc (Theo Công văn số 298/2018/CV-ĐHN ngày 02/11/2018, Công văn số 343/2018/CV-ĐHN ngày 28/11/2018, Văn bản thông báo ngày 06/9/2019...).

Thế nhưng, bà Nguyễn Thị H1 vẫn không hợp tác trả tiền cho bà Đặng Ánh N nên bà Đặng Ánh N đã khởi kiện bà Nguyễn Thị H1 tới Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội để yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả lại toàn bộ 1.350.000.000 đồng đã nhận cho bà Đặng Ánh N. Ngoài ra chúng tôi không có yêu cầu nào khác.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thúy A trình bày:

1. Tại bản tự khai, đại diện của nguyên đơn nêu rằng bà Nguyễn Thị H1 bán lô đất BT5-7 tại dự án nhà ở H cho bà Đặng Ánh N căn cứ Giấy nhận tiền có chữ ký của bà H1 và giao dịch này là vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức, bị lừa dối và vi phạm điều cấm của pháp luật. Thay mặt bà H1, một lần nữa tôi phản đối các lập luận và căn cứ được nêu ra bởi đại diện nguyên đơn, cụ thể:

1.1. Giấy nhận tiền đề ngày 25/5 (không rõ số năm) có chữ ký của bà H1 không phải văn bản chuyển nhượng 02 lô đất BT5 và BT7 thuộc dự án Khu nhà ở H. Giấy nhận tiền thể hiện việc bà H1 nhận 50 triệu (không nhận 1,3 tỷ đồng) liên quan đến lô BT5-7 tổng 270m² tại Dự án nhà ở H, tuy nhiên đây không phải hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực tế hai Bên cũng không có việc mua bán, chuyển

nhượng bất động sản với nhau. Số tiền 50 triệu bà H1 nhận là phí môi giới, giới thiệu dự án cho bà N.

1.2. Bà Đặng Ánh N đã ký Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty X vào ngày 23/6/2010 trong đó thể hiện rõ nội dung: Bà N1 tự nguyện góp vốn không tính lãi cho Công ty X để xây dựng cơ sở hạ tầng Dự án “Khu nhà ở H”. Công ty X đồng ý sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất là biệt thự có số lô BT5, số lô BT7 tổng diện tích 270m² ngay sau khi Bên A xây dựng xong cơ sở hạ tầng và hoàn tất các thủ tục theo đúng trình tự nhà nước (Điều 1.1, Điều 1.2 Hợp đồng).

Hợp đồng góp vốn giữa bà N1 và Công ty X năm 2010 được thực hiện theo quy định của Luật nhà ở 2005 và Nghị định 71/2010/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Theo đó, điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định 71/2010/NĐ-CP quy định:

“Điều 9. Huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà ở

1. Trường hợp chủ đầu tư dự án phát triển khu nhà ở, ..., khu đô thị đó thì chỉ được huy động vốn theo các hình thức sau đây: ...

c) Ký hợp đồng, văn bản góp vốn hoặc hợp đồng, ... theo quy định của Luật Nhà ở và phải tuân thủ quy định về số lượng nhà ở được phân chia nêu tại điểm d khoản 3 điều này; ”

Từ các căn cứ tại Hợp đồng góp vốn và căn cứ pháp luật đã nêu, việc bà N1 ký Hợp đồng góp vốn với Công ty X để có quyền mua lô đất BT5, lô BT7 tổng diện tích 270m² sau khi các lô đất đủ điều kiện chuyển nhượng là có thể xác định được rất rõ ràng, đồng thời giao dịch này không vi phạm quy định pháp luật. Bà N1 góp vốn để nhận chuyển nhượng 02 lô đất BT5 và BT7 từ Công ty X, do đó không có việc bà H1 bán lô đất BT5 và BT7 cho bà N1.

Hợp đồng góp vốn giữa bà N1 và Công ty X được ký kết theo đúng quy định pháp luật tại thời điểm ký, bà N1 cũng đã *“cam kết đã xem xét rõ tình trạng hiện hữu, hồ sơ pháp lý của dự án và tự nguyện ký hợp đồng góp vốn...”*. Đến năm 2018 (sau 08 năm), bà N1 ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng số 21C/TLHĐGV-KD ngày 21/11/2018 với Công ty X (“Biên bản thanh lý”).

Như vậy, khi ký Hợp đồng góp vốn với Công ty X, bà N1 có đủ năng lực hành vi và hiểu rõ việc mình góp vốn để có quyền nhận chuyển nhượng lô đất BT5, lô BT7 diện tích 270m². Không có bất kỳ sự nhầm lẫn, hiểu lầm, lừa dối nào ở đây.

2. Đặt giả thiết có một “giao dịch” không phải giao dịch môi giới thông tin dự án giữa bà N1 và bà H1 như ý kiến của đại diện nguyên đơn, thì giao dịch này cũng không phải là giao dịch chuyển nhượng bất động sản mà là giao dịch chuyển nhượng quyền tài sản – một giao dịch không vi phạm quy định pháp luật, vì các lý do:

2.1. Vào năm 2010, Công ty X – chủ đầu tư Dự án khu nhà ở H nhận góp vốn từ các nhà đầu tư và ký Hợp đồng góp vốn với các nhà đầu tư để huy động vốn theo Nghị định 71/2010/NĐ-CP. Đối với 02 lô đất BT5 và BT7, nếu bà H1 có đầu tư và chuyển tiền cho Công ty X thì việc chuyển tiền này là để góp vốn với mục đích có quyền nhận chuyển nhượng 02 lô đất này và văn bản ký kết giữa hai Bên sẽ là Hợp đồng góp vốn.

2.2. Giả sử bà H1 có “bán” lại quyền góp vốn cho bà N1 (đề sau đó bà N1 ký Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty X) thì đây là giao dịch “bán quyền tài sản”, không phải giao dịch bán bất động sản.

Như vậy, nếu như thực sự có giao dịch “bán” giữa bà H1 và bà N1 dẫn đến và kết quả là bà N1 ký kết Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty X thì việc bán này là bán quyền tài sản – bán quyền góp vốn tại Dự án nhà ở H, không phải bán bất động sản. Cá nhân có quyền bán quyền tài sản-quyền góp vốn dự án, hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

2.3. Nếu thực tế có phát sinh việc bán quyền tài sản thì giao dịch này cũng đã kết thúc từ năm 2010, sau khi bà N1 ký kết Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty X và không có bất kỳ ý kiến, khiếu nại gì với bà H1 tại thời điểm đó. Giao dịch giữa bà N1 với Công ty X phù hợp quy định pháp luật, bản thân bà N1 cũng đã cam kết xem xét, hiểu rõ hồ sơ và tình trạng pháp lý của dự án.

Căn cứ khoản 3 Điều 150 Bộ luật dân sự năm 2015: *“Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.”*

Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.”*

Do vậy, tại thời điểm giao dịch “bán” giữa hai bên hoàn thành (2010), bà N1 không có bất kỳ thắc mắc, ý kiến khác gì thì đến nay thời hiệu khởi kiện đã hết.

Thay mặt bà H1, tôi giữ nguyên các yêu cầu của bị đơn đã đề nghị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xem xét bao gồm:

(1) Xem xét đánh giá lại giá trị chứng minh đối với các nội dung trình bày của ông Chu Quang T1 và ông Chu Minh T2 do không đảm bảo được tính khách quan, không đảm bảo giá trị chứng minh cho chứng cứ.

(2) Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Ánh N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 trả cho bà N số tiền 1.350.000.000 đồng do không có căn cứ pháp luật.

(3) Xem xét lại thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Ánh N theo Thông báo thụ lý vụ án dân sự số 794/TB-TLVA ngày 18/9/2019 do đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Kính mong Quý Tòa xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, tôi không có ý kiến gì khác.

TẠI PHIÊN TÒA

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Từ Thị Hồng H, đề nghị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy Buộc bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả cho bà Đặng Ánh N số tiền 50.000.000 đồng; Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng hiện tại chưa đủ căn cứ nên tôi xin rút, sau này khi có đủ tài liệu tôi sẽ khởi kiện lại sau.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Lê Thúy A vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

PHẦN TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA

Tại phiên tòa các đương sự không tranh luận gì thêm

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật cần giải quyết, tư cách những người tham gia tố tụng; Đảm bảo điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ đúng trình tự và đầy đủ. Các đương sự, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung:

Về hợp đồng góp vốn: Ngày 23/6/2010 Bà Đặng Ánh N đã ký Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty X có nội dung: Bà Nguyệt tự nguyện góp vốn không tính lãi cho Công ty X để xây dựng cơ sở hạ tầng Dự án “Khu nhà ở H”. Công ty X đồng ý sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất là biệt thự có số lô BT5, số lô BT7 tổng diện tích 270m2 ngay sau khi Bên A xây dựng xong cơ sở hạ tầng và hoàn tất các thủ tục theo đúng trình tự nhà nước.

Sau khi ký Hợp đồng Do Công ty X không tiếp tục được dự án nên Công ty X đã trao đổi và thống nhất với bà N để thanh lý Hợp đồng; Công ty X đã trả bà N số tiền mà bà N đã nộp cho Công ty. Nay bà không yêu cầu đưa Công ty X vào tham gia tố tụng và không yêu cầu Công ty X thực hiện nghĩa vụ gì. Nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nghĩa vụ và số tiền phải thanh toán:

- Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng là số tiền bà Đặng Ánh N đã giao cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 29/5/2010 tại Công ty X; Ngày 09/01/2024, nguyên đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc xin rút đơn khởi kiện của bà N là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Tòa án không xem xét giải quyết phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.300.000.000 đồng của bà N.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng là số tiền Bà N1 đặt cọc cho bà H1 vào ngày 25/5/2010. Giao dịch chuyển/nhận tiền này đã được bà Nguyễn Thị H1 xác nhận tại Giấy nhận tiền ngày 25/5/2010. Do việc mua bán không thành nên bà Đặng Thị Ánh N2 yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ.

- **Về án phí:** Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà H1 Thanh toán khoản tiền 1,35 tỷ, là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết của Toà án: Bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 có nơi cư trú tại Số C, ngõ F T, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. Vì vậy khi bà N2 khởi kiện, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết là phù hợp với quy định điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Về thời hiệu: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện của vụ án, Tòa án xét thấy:

Do quen biết, bà H1 giới thiệu để bà N2 ký Hợp đồng góp vốn giữa bà N2 với Công ty X. Nếu Hợp đồng góp vốn được thực hiện, bà H1 cũng được hưởng lợi từ Hợp đồng góp vốn nêu trên. Tuy nhiên do điều kiện khách quan mà Hợp đồng không thực hiện được, ngày 21/11/2018 bà N2 và Công ty X ký Hợp đồng thanh lý, Công ty X đã thanh toán khoản tiền bà N2 đã nộp vào Công ty X, từ đó bà N2 mới đưa ra yêu cầu bà H1 thanh toán trả bà N2 số tiền bà N2 đã giao cho bà H1. Điều đó thể hiện đến ngày 21/11/2018 quyền lợi của bà N2 mới bị xâm phạm. Ngày 26/06/2019, bà N2 nộp đơn khởi kiện. Căn cứ nghị quyết 03 và các quy định khác của pháp luật, thời hiệu của vụ án vẫn còn.

Việc bị đơn yêu cầu xem xét về thời hiệu của vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

1.4. Do Hợp đồng góp vốn giữa Công ty X với bà N2 đã được thanh lý nên bà N2 và bà H1 cùng không yêu cầu đưa Công ty X vào tham gia tố tụng là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét Hợp đồng góp vốn: Căn cứ Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD với Công ty TNHH X vào ngày 23/6/2010 và các phụ lục kèm theo, biên bản thanh lý hợp đồng, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đủ cơ sở để xác định:

Ngày 23/6/2010, bà Đặng Thị Ánh N2 đã ký kết với Công ty TNHH X Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD. Xét thấy hình thức, nội dung của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 138, Điều 141 Luật Xây dựng nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Việc hai bên ký Hợp đồng góp vốn số 21c/HĐGV-KD là hoàn toàn tự nguyện. Khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng không trái đạo đức và quy định của pháp luật nên Hợp đồng góp vốn số 21c có giá trị và các bên cùng có nghĩa vụ thực hiện.

[2.1] Xét về nghĩa vụ và số tiền phải thanh toán:

- Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng là số tiền bà Đặng Ánh N2 đã đưa tiền mặt trực tiếp cho bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 29/5/2010 tại phòng kế toán Công ty TNHH X: Ngày 09/01/2024, Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy nhận đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ánh N2. Xét thấy việc xin rút đơn khởi kiện của bà N2 là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Tòa án không xem xét giải quyết phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 1.300.000.000 đồng của bà N2.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng là số tiền Bà N1 đặt cọc cho bà H1: Ngày 25/5/2010, đặt cọc cho bà H1 số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Giao dịch chuyển/nhận tiền này đã được bà Nguyễn Thị H1 xác nhận tại Giấy nhận tiền ngày 25/5/2010. Nội dung này cũng đã được người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1 xác nhận tại Bản tự khai ngày 20/03/2023.

Việc bị đơn đưa ra yêu cầu số tiền 50 triệu này là công môi giới của bà H1 cho bà N1 để bà N1 ký được Hợp đồng góp vốn với Công ty X, nhưng giấy biên nhận tiền không thể hiện nội dung như bị đơn đã trình bày> Tòa án cũng yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng minh số tiền bà N1 giao cho bà H1 là tiền công môi giới, nhưng bị đơn không cung cấp được. Do đó, bà Đặng Thị Ánh N2 yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 hoàn trả số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, 171, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ vào Điều 430, Điều 431 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 64, Điều 167, Điều 188 Luật đất đai 2013.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Đặng Ánh N2 đối với Bà Nguyễn Thị H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”

Đình chỉ yêu cầu của bà Đặng Ánh N2 đòi bà Nguyễn Thị H1 số tiền 1.300.000.000 đồng.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 thanh toán cho Bà Đặng Thị Ánh N2 số tiền là: 50.000.000 đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu, bên phải thi hành án phải chịu lãi suất số tiền chậm nộp, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đặng Ánh N2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà N2 số tiền 26.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007376 ngày 12/9/2019 của C cụ Thi hành án dân sự quận C.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, họ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lương

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lương